

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Kiên Giang thời kỳ đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN:

1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của vùng đồng bằng sông Cửu Long; định hướng chiến lược biển Việt Nam và đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

2. Phát huy nội lực, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tập trung phát triển kinh tế biển, ven biển và hải đảo; xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối với hệ thống hạ tầng quốc gia và vùng đồng bằng sông Cửu Long tạo điều kiện phát triển mạnh các vùng Tây sông Hậu và U Minh Thượng; đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với ứng dụng công nghệ cao tạo ra chuỗi giá trị sản xuất chế biến và phân phối; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nông thôn mới.

3. Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, giảm dần tỷ lệ hộ nghèo; phát triển y tế, văn hoá, giáo dục đào tạo, ưu tiên các vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng (nhất là các xã đảo, khu vực biên giới); giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; duy trì quan hệ hợp tác hữu nghị với các tỉnh biên giới với Campuchia.

5. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, có giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong tầm nhìn dài hạn; trong đó, tập trung phát triển các nguồn lực, bố trí dân cư đô thị và nông thôn phù hợp với quy hoạch chung, phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Kiên Giang đến năm 2020 có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đạt mức khá trong Vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hoá - xã hội, giáo dục và đào tạo, từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường liên kết phát triển nhất là với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tập trung xây dựng vùng kinh tế trọng điểm ven biển Rạch Giá - Hà Tiên trong đó, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ, du lịch và vận tải biển. Phát triển công nghiệp, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với xây dựng nông thôn mới; chú trọng công tác an sinh xã hội; tăng cường củng cố quốc phòng an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13% thời kỳ 2011 - 2015 và 14% thời kỳ 2016 - 2020. GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 2.500 - 2.600 USD/người; đến năm 2020 đạt 4.500 - 4.600 USD/người.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Đến năm 2015, cơ cấu các ngành nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ là 30% - 32% - 38% GDP; năm 2020 là 20% - 37% - 43%.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 900 triệu USD vào năm 2015 và đạt 1.300 triệu USD vào năm 2020. Tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP đạt 6 - 7% vào năm 2015 và đạt 8 - 9% vào năm 2020.

b) Về phát triển xã hội

- Tỷ lệ giảm sinh đạt 0,3‰ thời kỳ 2011 - 2015 và giảm 0,25‰ thời kỳ 2016 - 2020. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tương ứng là 11,45‰ vào năm 2015 và 10,4‰ vào năm 2020. Tổng dân số đến năm 2015 là 1.825.000 người; đến năm 2020 là 1.976.400 người.

- Đạt chuẩn quốc gia phổ cập trung học phổ thông toàn tỉnh vào năm 2018. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống còn 14% năm 2015; 11% năm 2020.

- Giải quyết việc làm cho 32.000 lao động năm 2015 và 38.000 lao động vào năm 2020, phân đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52% năm 2015 và 66,6% vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2011 - 2015 giảm bình quân hàng năm 1,5 - 1,8% và 1% thời kỳ 2016 - 2020.

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đạt 96%, tỷ lệ hộ sử dụng điện 98% vào năm 2015; đến năm 2020 tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 98,0% và tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%.

- Năm 2015 có trên 25% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới, các xã còn lại đạt 50% trở lên các tiêu chí xã nông thôn mới, xây dựng huyện Tân Hiệp thành huyện nông thôn mới, đến năm 2020 trên 60% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

c) Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2015 các khu công nghiệp, khu đô thị xây dựng mới có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn quy định; 95% chất thải rắn thông thường, 100% chất thải nguy hại và chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn, 90% hộ dân có nhà tiêu hợp vệ sinh và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh. Năm 2020 có 100% khu đô thị, khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 100%. Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 14%.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Nông nghiệp: Phát triển ngành trồng trọt với cây lúa là cây trồng chủ lực, ổn định diện tích canh tác lúa, hình thành vùng lúa quy mô tập trung, có chất lượng cao; phân đấu sản lượng lúa năm 2015 đạt 3,5 triệu tấn, năm 2020

đạt 3,7 triệu tấn. Quy hoạch ổn định các vùng trồng mía, khóm, tiêu, rau sạch, hoa, cây cảnh. Phát triển ngành chăn nuôi đại gia súc, nuôi lợn, gia cầm theo hướng mở rộng chăn nuôi công nghiệp tập trung kết hợp với vệ sinh phòng dịch nghiêm ngặt.

- Lâm nghiệp: Ổn định diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 là 85.778 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 13,5 - 14%; bảo vệ rừng phát huy các giá trị và chức năng của các hệ sinh thái rừng, duy trì đa dạng sinh học, trong đó tập trung cho rừng quốc gia Phú Quốc và U Minh Thượng.

- Thủy sản: Đầu tư cho chương trình đánh bắt xa bờ, các cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá, tổ chức sắp xếp lại cơ cấu ngành nghề hợp lý. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng hoá, phát triển bền vững. Mở rộng diện tích nuôi tôm theo hướng thâm canh, nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp, nuôi tôm kết hợp trồng lúa. Nhân rộng các hình thức nuôi cá đồng, ngêu, sò, cua, hến biển, cá lồng bè, cá tra, cá cảnh biển. Giai đoạn 2015 - 2020, tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 390.000 - 420.000 tấn, diện tích nuôi trồng thủy sản từ 140.800 - 133.700 ha trong đó, nuôi tôm 88.500 - 75.000 ha.

2. Phát triển ngành công nghiệp

Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân thời kỳ 2011 - 2015 tăng 14,2% và thời kỳ 2016 - 2020 tăng 16%. Chú trọng thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; phát triển các ngành, lĩnh vực mà địa phương có lợi thế như: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến, nông - lâm - thủy sản và hình thành ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí - đóng tàu, công nghiệp sạch, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp phục vụ dịch vụ, năng lượng, công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, mỹ nghệ.

Khuyến khích phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn; tập trung phát triển nhanh có hiệu quả các khu công nghiệp Thạnh Lộc, Thuận Yên, Xẻo Rô, Kiên Lương, Kiên Lương 2, Tắc Cậu và các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị, thành phố.

3. Phát triển thương mại và dịch vụ

- Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ giai đoạn 2011 - 2015 đạt 16,2% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 17%. Phát triển tổng hợp các loại ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hoá. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, hình thành các ngành dịch vụ mới.

- Phát triển mạng lưới phân phối hàng hoá bán lẻ thông qua hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, đổi mới tổ chức và hoạt động của hợp tác xã và mạng lưới đại lý. Khuyến

khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng chợ và trung tâm thương mại. Phân đầu tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 13 - 14%. Đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Tỉnh như lúa gạo, thủy sản, khóm, tiêu, xi măng, tiến tới xuất khẩu một số mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, điện,...

- Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; đầu tư xây dựng các khu du lịch trọng điểm của Tỉnh ở Hà Tiên, Kiên Lương, Rạch Giá, U Minh Thượng; trong đó, xây dựng đảo Phú Quốc trở thành trung tâm dịch vụ du lịch, giao thương quốc tế hiện đại, chất lượng cao trong khu vực. Phân đầu số lượng khách du lịch đạt 6,1 triệu lượt khách năm 2015 và đạt 10 triệu lượt khách vào năm 2020.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đồng thời phát triển nhanh hệ thống dịch vụ vận tải đối ngoại. Phát huy lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của Tỉnh để phát triển hệ thống giao thông vận tải đường sông, đường biển có hiệu quả cao.

- Đa dạng các dịch vụ tài chính - ngân hàng trên cơ sở hình thành trung tâm tài chính trên đảo Phú Quốc và thị xã Hà Tiên. Thực hiện các chính sách, biện pháp đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm, trong đó hình thành các loại hình bảo hiểm sản phẩm hàng hoá nông nghiệp. Nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Đường bộ: Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu việc nâng cấp hệ thống cầu và đường, các tuyến quốc lộ 80, N1, N2 trong đó, xây mới tuyến quốc lộ 80 từ Lộ Tẻ đến Rạch Sỏi, xây dựng đường hành lang ven biển phía Nam, đường Hồ Chí Minh, tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, đường tuần tra biên giới phù hợp với nhu cầu phát triển và nguồn lực từng giai đoạn. Chủ động xem xét việc xây dựng các tuyến tỉnh lộ 963, 28, 11, T2 - T4 - Công Sự - Vĩnh Thuận, Rạch Giá - Tân Hiệp - Thoại Sơn; các tuyến đường trên đảo Phú Quốc. Hoàn thành bê tông, nhựa hoá 100% đường đô thị ở thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên, đô thị đảo Phú Quốc. Phân đầu đến năm 2015 số xã trong đất liền được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt 100%, đường ấp - liên ấp được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt 60% và năm 2020 đạt 80%.

- Đường thủy: Nạo vét các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và địa phương; chủ động xem xét nâng cấp cảng Hòn Chông và đầu tư xây dựng mới cảng Bãi Nỏ, cảng nước sâu Nam Du, Kiên Lương, Cảng An Thới, Vịnh Đầm, Dương Đông, Mũi Đất Đỏ. Đẩy nhanh đầu tư cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, đầu tư mở rộng sân bay Rạch Giá khi đáp ứng đủ điều kiện quy định.

b) Thủy lợi

Đầu tư thủy lợi theo hướng đa mục tiêu vừa đảm bảo điều tiết nguồn nước, ngăn mặn thoát lũ, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, các công trình thoát lũ ở vùng Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, ngọt hoá vùng bán đảo Cà Mau, các hồ chứa nước trên các đảo; hoàn thành tuyến đê biển cùng với hệ thống công để ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Cấp điện, cấp, thoát nước

- Hệ thống cấp điện: Nghiên cứu đầu tư xây dựng mới nhà máy điện than tại Kiên Lương và Phú Quốc; phát triển điện gió, ngành điện sử dụng năng lượng mặt trời để bổ sung nguồn điện trên các đảo; nghiên cứu xây dựng đường cáp ngầm đưa điện lưới quốc gia từ đất liền ra đảo Phú Quốc. Đầu tư 330 km đường dây 220KV, 111,7 km đường dây 110KV, đầu tư các trạm biến áp, đường dây hạ thế.

- Hệ thống cấp - thoát nước: Từng bước đầu tư nâng cấp xây mới đồng bộ hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn các huyện, các đảo có đông dân cư, đảm bảo đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt như nhà máy cấp nước Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc. Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, đặc biệt là khu đô thị, khu, cụm công nghiệp.

d) Bưu chính - Viễn thông

- Phát triển cơ sở hạ tầng bưu chính - viễn thông theo hướng hiện đại, cung cấp các dịch vụ đa dạng theo chuẩn quốc tế. Xây dựng tuyến cáp quang vượt biển từ Hà Tiên đến Phú Quốc và trên một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ mới; thực hiện ngầm hoá mạng cáp trên địa bàn tỉnh; phấn đấu mật độ điện thoại năm 2015 đạt 102 máy/100 dân và năm 2020 là 132 máy/100 dân.

- Phát triển thị trường bưu chính viễn thông theo hướng kết hợp cung cấp dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ cung cấp thông tin.

5. Các lĩnh vực văn hoá - xã hội

a) Giảm nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và toàn diện, hạn chế tái nghèo, thu hẹp dần khoảng cách giàu nghèo, nâng dần mức sống của người dân nhất là đối với vùng nông thôn, biên giới, hải đảo; tiếp tục thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói, giảm nghèo, chương trình nhà ở cho hộ nghèo, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội. Giảm tỷ lệ hộ nghèo thời kỳ 2011 - 2015 bình quân hàng năm 1,5 - 1,8%, thời kỳ 2016 - 2020 bình quân 1%.

- Đến năm 2015 cơ cấu lao động trong các khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tương ứng là 49%, 19%, 32%, vào năm 2015 và 38%, 22%, 40% vào năm 2020.

- Nâng cao chất lượng hoạt động phong trào đền ơn đáp nghĩa, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phòng chống các tệ nạn xã hội, xây dựng xã, phường lành mạnh, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho các đội tình nguyện tại cộng đồng.

b) Giáo dục - đào tạo

- Phần đầu đạt chuẩn phổ cập trung học phổ thông và phổ cập mẫu giáo cho trẻ 5 tuổi vào năm 2018; giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Đến năm 2015 tỷ lệ huy động đi nhà trẻ đạt 10%, tỷ lệ huy động mẫu giáo đạt 60%, tỷ lệ học sinh tiểu học đến trường đạt 97%, tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đến trường đạt 90%, tỷ lệ học sinh trung học phổ thông đến trường đạt 60%; đến năm 2020 các tỷ lệ này tương ứng là: 25%, 85%, 98%, 95% và 85%.

- Hoàn thành chương trình kiên cố hoá trường lớp (giai đoạn II) và thay thế số phòng học xuống cấp nặng, đảm bảo yêu cầu học tập cho học sinh. Cùng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; đổi mới quản lý giáo dục. Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Tỉnh. Trước hết, tăng cường đào tạo nghề cho lực lượng lao động phổ thông, đào tạo các ngành nghề phục vụ cho tiềm năng, thế mạnh của Tỉnh và đào tạo đón đầu cho các khu công nghiệp, khu du lịch sắp hình thành.

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cán bộ nguồn. Nghiên cứu thành lập trường Đại học Kiên Giang trên cơ sở sáp nhập 3 trường cao đẳng: Kinh tế kỹ thuật, sư phạm, cộng đồng và phân hiệu Đại học Thủy sản Nha Trang; thành lập Trường trung cấp nghiệp vụ văn hoá; Trường trung cấp du lịch, dịch vụ tại Phú Quốc.

c) Dân số, y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân

- Phát triển dân số trên cơ sở hạ thấp tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống, đạt mục tiêu dân số đề ra.

- Thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ sinh sản, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, phòng ngừa, khống chế có hiệu quả các loại dịch bệnh, đảm bảo mọi người dân đều được cung cấp dịch vụ y tế cơ bản, được tiếp cận sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng cao.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế, cán bộ quản lý ngành để nâng số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 100% vào năm 2015. Cùng cố, kiện toàn, nâng cấp, đầu tư mới các trung tâm y tế thuộc hệ thống y tế dự phòng. Đầu tư xây dựng mới bệnh viện đa khoa vùng, trung tâm y học hạt nhân và xạ trị khu vực, một số bệnh viện chuyên khoa. Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh, Y học cổ truyền, các bệnh viện tuyến huyện. Khuyến khích xã hội hoá đầu tư phát triển các loại hình bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, viện điều dưỡng - phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa, chuyên khoa.

d) Văn hoá - thể dục, thể thao

- Thực hiện nếp sống văn minh, phấn đấu tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 89,5% vào năm 2015 và 98% vào năm 2020. Phát triển 6 loại hình văn hoá: Nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, di tích, triển lãm và thông tin lưu động; xây dựng các thiết chế văn hoá. Đến năm 2015 có 100% huyện thị, thành phố và 30% số xã phường, thị trấn hoàn thành xây dựng và sử dụng có hiệu quả trung tâm văn hoá thể thao, trung tâm học tập cộng đồng và đến năm 2020 có khoảng 100% số xã có trung tâm văn hoá - thể thao. Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử; thực hiện tốt công tác xã hội hoá.

- Phát triển rộng rãi phong trào thể dục, thể thao quần chúng, đẩy mạnh xã hội hoá việc đầu tư cơ sở vật chất thể dục thể thao. Đến năm 2015 có 60% và 2020 có 70% xã, phường, thị trấn có cơ sở vật chất thể dục, thể thao. Phát triển tốt hệ thống thể thao thành tích cao, xác định thêm các môn thể thao trọng điểm tỉnh có thể mạnh.

đ) Khoa học công nghệ và môi trường

- Phát triển và nâng cao hiệu quả khoa học công nghệ; nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ cho các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến, dịch vụ và quản lý... Tạo điều kiện cho các đề tài khoa học được triển khai ứng dụng vào thực tiễn. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh đối với các sản phẩm chủ lực có lợi thế.

- Chủ động, tích cực bảo vệ môi trường; tuyên truyền và triển khai có hiệu quả chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nước thải, thoát nước cho các khu, cụm công nghiệp, du lịch, đô thị, dân cư tập trung, bệnh viện, cơ sở chế biến, khai thác tài nguyên...; ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường; trồng và bảo vệ tốt các loại rừng, môi trường biển, sinh thái. Xây dựng chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là tác động của nước biển dâng. Quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên hợp lý, có hiệu quả, đúng pháp luật.

6. Quốc phòng - an ninh

- Phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp có hiệu quả với nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng - an ninh; phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng các khu vực, các tuyến phòng thủ, bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trên các tuyến biên giới, xây dựng địa bàn trọng điểm, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc chủ quyền đất nước. Đấu tranh, làm thất bại âm mưu và hoạt động “Diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch”, bảo vệ vững chắc an ninh nội địa, an ninh biên giới và chủ quyền biển, đảo.

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, Giang Thành. Thực hiện có hiệu quả đề án “Xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị góp phần phát triển kinh tế - xã hội tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”. Thường xuyên bổ sung, hoàn chỉnh kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, tăng cường công tác huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tổ chức. Đẩy mạnh công tác giáo dục kiến thức quốc phòng - an ninh và xây dựng tinh thần khu vực phòng thủ vững chắc.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO LÃNH THỔ

1. Phát triển các vùng kinh tế

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, Tỉnh xây dựng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đảm bảo sử dụng có hiệu quả bền vững, cơ bản ổn định diện tích đất nông nghiệp đặc biệt đất trồng lúa, bố trí hợp lý đất dành cho phát triển các khu cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư và phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển các vùng kinh tế dựa trên tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, tăng cường sự liên kết để cùng phát triển.

- Vùng Tứ giác Long Xuyên: Phát triển thành trung tâm công nghiệp lớn, dịch vụ du lịch, dịch vụ cảng, sản xuất và chế biến nông - thủy sản.

- Vùng Tây Sông Hậu: Phát triển thành vùng nông nghiệp, sản xuất nông sản hàng hoá lớn, gắn với phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí, dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Vùng U Minh Thượng: Phát triển nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí, dịch vụ du lịch lịch sử - sinh thái, dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Vùng biển - đảo: Phát triển nuôi trồng, đánh bắt và chế biến hải sản, phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, dịch vụ vận tải biển, dịch vụ cảng; phát triển đảo Phú Quốc thành trung tâm du lịch sinh thái chất lượng cao, giao thương quốc tế. Thành lập khu kinh tế ven biển Kiên Lương.

2. Định hướng phát triển không gian đô thị

- Phân đấu đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hoá đạt 40%, năm 2020 đạt 45 - 50%; năm 2020 hệ thống đô thị tỉnh Kiên Giang gồm: Đặc khu hành chính kinh tế Phú Quốc trực thuộc Trung ương, thành phố Rạch Giá là đô thị loại II, Hà Tiên là thành phố loại III, huyện Kiên Lương là thị xã, Minh Lương và Thứ Bảy là đô thị loại IV, mở rộng xây dựng mới 22 thị trấn thuộc các huyện lỵ.

- Điều chỉnh địa giới hành chính: Đến năm 2020 địa giới hành chính tỉnh Kiên Giang được phân thành tỉnh Kiên Giang và đặc khu hành chính kinh tế Phú Quốc. Trong đó, tỉnh Kiên Giang có 13 huyện và thị xã Kiên Lương, thành phố Rạch Giá, Hà Tiên với 189 xã, phường, thị trấn. So với năm 2011 thành lập thêm huyện Thạnh Hưng (chia từ huyện Giồng Riềng), huyện Sóc Xoài (chia từ huyện Hòn Đất), thành lập mới thị xã Kiên Lương, thành phố Hà Tiên, 54 xã, phường, thị trấn.

V. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Lựa chọn các lĩnh vực phát triển đột phá và động lực

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực trong các ngành và lĩnh vực có lợi thế so sánh nhằm tạo nền tảng và thế lực cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bao gồm kinh tế vườn, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, thương mại, nông sản phẩm và công nghệ phẩm, du lịch sinh thái.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, hệ thống thủy lợi nông, ngư nghiệp và hệ thống cấp nước sạch tập trung.

- Tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tiềm lực khoa học công nghệ, cải cách hành chính, phát triển kinh tế đối ngoại và mở rộng thị trường nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa; phát triển các đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, các thị tứ, điểm dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đồng bộ khu vực nông thôn tạo thế phát triển bền vững.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 422.962 tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 170.292 tỷ đồng; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 252.670 tỷ đồng. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Tỉnh cần có các giải pháp cụ thể để huy động cao nhất các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển như:

- Phát huy thế mạnh tổng hợp huy động các nguồn lực trước hết là nội lực, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất, vốn ngân sách đồng thời chú trọng thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư.

- Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2020. Trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút tốt các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào Tỉnh, chú trọng khai thác nguồn vốn ODA.

- Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT, PPP... tạo điều kiện để phát triển thị trường vốn; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản.

- Nâng hiệu quả và sức cạnh tranh của công ty có vốn nhà nước, chuyển đổi mô hình hoạt động đối với các doanh nghiệp kém hiệu quả. Phát triển kinh tế tập thể với đa dạng các loại hình hợp tác xã sản xuất, kinh doanh tổng hợp, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm cho nông nghiệp.

- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nhất là thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng và quy mô giáo dục đào tạo nhằm đưa mức phát triển ngang bằng với cả nước. Thực hiện chương trình phát triển nguồn nhân lực. Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ và nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuyển chọn và đào tạo cán bộ trẻ dự nguồn bổ sung cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên môn hóa sâu, lâu dài cho Tỉnh. Đào tạo chuyên nghiệp, nghề cho lao động trong độ tuổi, trọng tâm là ngành nông - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến thủy sản, du lịch và xuất khẩu lao động.

- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục đào tạo và dạy nghề; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh nguồn tài nguyên và tiềm năng con người của Tỉnh; phát triển khoa học công nghệ cao vào các ngành sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến nông - thủy sản, vật liệu xây dựng và một số ngành cơ khí sửa chữa, đóng tàu thuyền. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, đăng ký chất lượng hàng hóa.

- Phát huy nội lực kết hợp với phát triển hợp tác trong và ngoài nước đồng thời, xã hội hóa hoạt động khoa học công nghệ. Có chính sách thu hút các nhà khoa học, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển khoa học và công nghệ nhằm nâng cao số lượng, chất lượng các phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng các chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ dài hạn nhằm rút ngắn khoảng cách trình độ khoa học, công nghệ giữa Tỉnh và các trung tâm phát triển ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Cần Thơ.

5. Giải pháp về môi trường

- Tổ chức triển khai tốt các quy định của pháp luật và các chương trình bảo vệ môi trường; khai thác một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng tài nguyên biển - ven biển. Có biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhất là khu vực đô thị và khu sản xuất công nghiệp tập trung.

- Tích cực giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ môi trường, làm cho ý thức về bảo vệ môi trường thành thói quen, đi sâu vào nếp sống của mọi tầng lớp xã hội; đẩy mạnh công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường kết hợp với công tác kế hoạch hóa và cân đối các nguồn lực, tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường.

- Nghiên cứu, tính toán, xây dựng các mô hình phân tích các kịch bản về nước biển dâng và biến đổi khí hậu; hoàn thiện mạng lưới quan trắc thủy văn, dự báo về mực nước triều và xâm nhập mặn, từ đó đề xuất các giải pháp ứng phó.

6. Giải pháp về phát triển thị trường

Không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Nâng cao trình độ dự báo các nhu cầu thị trường để định hướng đúng chủng loại, quy mô, chất lượng loại sản phẩm hàng hóa; xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tổ chức các hoạt động tiếp thị nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm và thương hiệu; phát triển kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế

Hợp tác, liên doanh, liên kết và phối hợp phát triển với các tỉnh trong và ngoài nước, nhất là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của từng địa phương để cùng phát triển, cùng có lợi. Hợp tác quốc tế về phát triển thương mại, du lịch, phát triển kinh tế biên.

8. Tăng cường năng lực hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính

Củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; đào tạo chuẩn hóa cán bộ công chức; cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, bình đẳng và thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp.

VII. TỔ CHỨC VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Sau khi Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tỉnh cần tổ chức công bố, phổ biến đến các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong Tỉnh; đồng thời, tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để thực hiện Quy hoạch.

2. Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Hàng năm có đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng thời kỳ.

3. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành khác), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang căn cứ vào Quy hoạch được phê duyệt, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu; quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư; quy hoạch xây dựng vùng; quy hoạch xây dựng; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, thị xã, thành phố.

2. Lập các kế hoạch 5 năm, hàng năm; các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trọng điểm; các dự án cụ thể để triển khai thực hiện quy hoạch.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh và luật pháp của Nhà nước trong từng thời kỳ nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch này kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và cả nước trong từng giai đoạn Quy hoạch.

Điều 4. Các Bộ, ngành Trung ương liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khuyến khích, thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch.

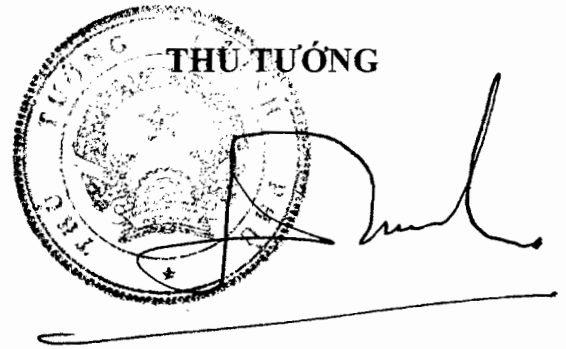
- Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan đã được dự kiến nêu trong Quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt; hỗ trợ Tỉnh trong việc bố trí và huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./'

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5b). N 240



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ
THỜI KỲ 2011 - 2020 CỦA TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1255/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án
A	CÁC DỰ ÁN DO CÁC BỘ NGÀNH ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
1	Đường hành lang ven biển phía Nam; đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu
2	Nâng cấp mở rộng quốc lộ 61, 63, N1
3	Quốc lộ mới 80 (Lộ Tẻ - Rạch Sỏi)
4	Đường Hồ Chí Minh (đoạn Lộ Tẻ - Rạch Sỏi – Vĩnh Thuận)
5	Đường tuần tra biên giới
6	Sân bay quốc tế Phú Quốc
7	Đường điện cáp ngầm ra Phú Quốc
8	Đê công sông Cái Lớn – Cái Bé
9	Hệ thống thủy lợi kiểm soát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên
10	Đầu tư xây dựng cảng An Thới (Phú Quốc)
B	CÁC DỰ ÁN DO TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
1	Các dự án tuyến đường trên đảo Phú Quốc
2	Dự án giao thông trên các đảo huyện Kiên Hải, Kiên Lương, thị xã Hà Tiên
3	Các tuyến tỉnh lộ: T3, 964, 963, T2 - T4 - Cộng Sự - Vĩnh Thuận, Rạch Giá – Tân Hiệp – Thoại Sơn
4	Dự án nhựa hoá giao thông nông thôn
5	Hệ thống đê biển và công trình Kiên Giang
6	Đầu tư xây dựng cảng Rạch Giá
7	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Vàm Răng – Ba Hòn, An Biên - An Minh
8	Xây dựng hệ thống cảng cá, bến cá
9	Khu neo đậu tránh bão

10	Hệ thống hồ nước trên các đảo huyện Phú Quốc, Kiên Hải
11	Cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, cửa khẩu Quốc gia Giang Thành
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch
13	Đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại Rạch Giá, Phú Quốc và các huyện thị xã
14	Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa Kiên Giang, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện, trung tâm y tế các huyện thị thành phố
15	Đầu tư xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa: sản nhi, ung bướu, lao, tâm thần.
16	Chương trình kiên cố hoá trường lớp giai đoạn II
17	Trường đại học Kiên Giang
18	Đầu tư xây dựng trường cao đẳng nghề tỉnh, trung tâm dạy nghề các vùng
19	Trung tâm nghiên cứu giáo dục khoa học công nghệ tại Phú Quốc
20	Đầu tư tôn tạo bảo tàng tỉnh, nhà tù Phú Quốc, di tích U Minh Thượng, Hòn Đất
21	Các trung tâm văn hoá thể thao 14 huyện thị, thành phố, thiết chế văn hoá xã
C	CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ ĐẦU TƯ
1	Nhà máy nhiệt điện Kiên Lương
2	Nhà máy Clinker Hà Tiên
3	Nhà máy xi măng Holcin
4	Nhà máy điện than Phú Quốc
5	Nhà máy xay xát lau bóng gạo, kho bảo quản, nhà máy điện trấu Hòn Đất
6	Hạ tầng các khu cụm công nghiệp
7	Dự án đầu tư vào các khu cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu
8	Dự án đầu tư khu đô thị Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Rạch Giá, Minh Lương và các huyện
9	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý rác thải, nước thải ở các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế.
10	Dự án xây dựng nhà máy nước Phú Quốc, Rạch Giá, Hà Tiên và các khu đô thị

11	Nâng cấp cảng Hòn Chông
12	Xây dựng cảng Bãi Nò (Hà Tiên)
13	Xây dựng cảng Vịnh Đầm, Mũi Đất Đỏ (Phú Quốc)
14	Xây dựng cảng Nam Du (Kiên Hải)
15	Xây dựng 2 cây cầu thành phố Rạch Giá
16	Các dự án du lịch, thương mại huyện Phú Quốc
17	Các dự án du lịch, thương mại thị xã Hà Tiên
18	Các dự án du lịch, thương mại huyện Kiên Lương
19	Các dự án du lịch, thương mại thành phố Rạch Giá
20	Các dự án nuôi tôm công nghiệp tại Kiên Lương, Giang Thành
21	Dự án vùng lúa chất lượng cao
22	Dự án vùng nguyên liệu mía tập trung (U Minh Thượng – Tây sông Hậu)
23	Dự án vùng nguyên liệu khóm (Gò Quao, Châu Thành)
24	Đầu tư mở rộng xây dựng mới 4 trường THPT tư thục tại thành phố Rạch Giá

* **Ghi chú:** Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ./.